

**CÔNG TY CỔ PHẦN DIC – ĐỒNG TIẾN**

**Báo cáo tài chính**  
cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022  
đã được soát xét



## MỤC LỤC

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 – 03
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán	05 – 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	10 – 33

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần DIC – Đồng Tiến (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022.

### **Khái quát**

Công ty Cổ phần DIC – Đồng Tiến được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4703000145 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 03 tháng 08 năm 2004, thay đổi lần thứ 9 ngày 03 tháng 06 năm 2022 với mã số doanh nghiệp 3600692809.

Hoạt động chính của Công ty là: Sản lắp đặt mặt bằng; Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, cấp thoát nước; Lắp đặt trang thiết bị cho công trình xây dựng; Sản xuất bê tông và các sản phẩm khác từ xi măng, vữa; Mua bán vật liệu xây dựng, thiết bị cấp nước trong nhà, thiết bị nhiệt và phụ tùng thay thế, thiết bị, dụng cụ hệ thống điện, thiết bị điều hòa nhiệt độ, thiết bị vệ sinh, kết cấu thép, sắt thép xây dựng, ống kim loại, tôn và thép lá, dây kim loại, khung nhôm, khung đồng, gỗ (từ nguồn hợp pháp), kim khí, máy móc thiết bị xây dựng; Kinh doanh nhà; Môi giới, đầu giá bất động sản; Đầu tư xây dựng khu đô thị, khu công nghiệp; Mua bán, cho thuê, sửa chữa xe chuyên dùng, máy móc thiết bị ngành xây dựng.

Trụ sở chính của Công ty tại Lô 17, Đường 25B, Khu công nghiệp Nhơn Trạch 2, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai.

### **Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:

#### **Hội đồng Quản trị**

Ông Nguyễn Ngọc Thương	Chủ tịch
Ông Huỳnh Trung Hiếu	Thành viên
Ông Trần Anh Điền	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thanh Uyên	Thành viên
Bà Trương Thị Hoàng Yên	Thành viên

#### **Ban Tổng Giám đốc**

Ông Trần Anh Điền	Tổng Giám đốc
-------------------	---------------

#### **Ban kiểm soát**

Bà Trương Ngọc Khánh Trân	Trưởng ban
Bà Lương Thị Thùy Trang	Thành viên
Bà Thái Thị Mỹ Diễm	Thành viên

169  
Đ  
TR  
3884  
CÔNG TY  
HỮU  
TỰ V  
H KẾ T  
M TOÁN  
VIỆT  
HỒ C







Số: 204 /BCSX/TC

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi:** Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần DIC – Đồng Tiến

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần DIC – Đồng Tiến, được lập ngày 12/08/2022, từ trang 05 đến trang 33, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần DIC – Đồng Tiến chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### **Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2022, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 08 năm 2022

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính  
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN)

Phó Giám đốc



Nguyễn Thị Cúc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0700-2018-152-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
<b>A. Tài sản ngắn hạn</b>	100		<b>186.160.652.156</b>	<b>152.294.524.146</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	110		<b>2.135.298.376</b>	<b>12.206.055.487</b>
1. Tiền	111	V.01	2.135.298.376	12.206.055.487
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	120		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	130		<b>133.057.528.202</b>	<b>109.346.666.781</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	127.343.849.615	104.565.488.206
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		13.182.287.026	12.496.083.872
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	1.453.480.016	2.010.461.787
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.04	(8.922.088.455)	(9.725.367.084)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	140	V.05	<b>46.715.321.165</b>	<b>30.428.212.272</b>
1. Hàng tồn kho	141		46.715.321.165	30.428.212.272
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	150		<b>4.252.504.413</b>	<b>313.589.606</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.06	2.210.855.581	313.589.606
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.861.903.787	-
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	V.13	179.745.045	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
<b>B. Tài sản dài hạn</b>	200		<b>186.507.636.923</b>	<b>185.696.015.307</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	210		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	220		<b>154.615.592.017</b>	<b>150.818.026.422</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	154.615.592.017	150.818.026.422
- Nguyên giá	222		270.003.561.735	258.618.796.641
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(115.387.969.718)	(107.800.770.219)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	-	-
- Nguyên giá	228		36.337.500	36.337.500
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(36.337.500)	(36.337.500)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	230		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	240	V.09	<b>31.267.667.078</b>	<b>34.378.854.084</b>
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		31.267.667.078	18.797.035.904
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	15.581.818.180
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	250	V.10	<b>151.500.000</b>	<b>151.500.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		151.500.000	151.500.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	260		<b>472.877.828</b>	<b>347.634.801</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.06	472.877.828	347.634.801
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	270		<b>372.668.289.079</b>	<b>337.990.539.453</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
<b>C. Nợ phải trả</b>	<b>300</b>		<b>189.649.168.091</b>	<b>172.289.691.072</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>170.493.168.091</b>	<b>159.933.691.072</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	72.264.800.144	57.623.867.298
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	19.118.258.102	20.378.454.088
3. Thuế và các khoản phải trả Nhà nước	313	V.13	253.853.424	1.632.300.255
4. Phải trả người lao động	314		2.800.737.860	2.445.823.798
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		100.000.000	-
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	1.435.486.549	1.201.913.493
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14	74.464.662.357	76.595.962.485
8. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		55.369.655	55.369.655
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>19.156.000.000</b>	<b>12.356.000.000</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14	19.156.000.000	12.356.000.000
<b>D. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>400</b>		<b>183.019.120.988</b>	<b>165.700.848.381</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.16</b>	<b>183.019.120.988</b>	<b>165.700.848.381</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		156.225.520.000	139.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		156.225.520.000	139.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		7.176.000.000	7.316.000.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.126.570.906	1.126.570.906
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		18.491.030.082	18.258.277.475
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		18.258.277.475	17.438.072.870
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		232.752.607	820.204.605
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>372.668.289.079</b>	<b>337.990.539.453</b>

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Lê Thị Kim Thanh

Trần Thị Trúc Lan

Trần Anh Điền

Đồng Nai, ngày 12 tháng 08 năm 2022

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	134.975.852.302	134.801.846.209
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	-	-
<b>3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>	<b>VI.03</b>	<b>134.975.852.302</b>	<b>134.801.846.209</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.04	125.705.092.953	124.419.317.669
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>9.270.759.349</b>	<b>10.382.528.540</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.05	6.088.263	4.344.113
7. Chi phí tài chính	22	VI.06	3.098.199.384	2.940.777.325
<i>Trong đó : Chi phí lãi vay</i>	23		<i>3.098.199.384</i>	<i>2.940.777.325</i>
8. Chi phí bán hàng	25	VI.07	1.694.421.712	1.795.216.403
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.08	4.158.635.901	3.979.148.239
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>325.590.615</b>	<b>1.671.730.686</b>
11. Thu nhập khác	31	VI.09	206.232.936	170.991.284
12. Chi phí khác	32	VI.10	229.089.718	274.738.536
<b>13. Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>(22.856.782)</b>	<b>(103.747.252)</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>302.733.833</b>	<b>1.567.983.434</b>
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.11	69.981.226	367.612.769
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		<b>232.752.607</b>	<b>1.200.370.665</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12	16	86
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.12	16	86

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Lê Thị Kim Thanh

Trần Thị Trúc Lan

Trần Anh Điền

Đồng Nai, ngày 12 tháng 08 năm 2022



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
 (Theo phương pháp trực tiếp)  
 Cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	121.079.993.106	116.696.491.597
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(120.873.966.877)	(112.938.578.655)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(16.602.171.450)	(13.398.389.888)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(3.098.199.384)	(2.940.777.325)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(523.388.012)	(767.945.748)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	12.168.242.928	606.157.267
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(16.984.717.146)	(7.333.364.983)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(24.834.206.835)</b>	<b>(20.076.407.735)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(7.591.403.865)	(4.216.470.968)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	454.545.454	-
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	6.088.263	4.344.113
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(7.130.770.148)</b>	<b>(4.212.126.855)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	17.225.520.000	-
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	129.148.363.870	107.140.759.812
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(124.479.663.998)	(93.290.918.763)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>21.894.219.872</b>	<b>13.849.841.049</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>(10.070.757.111)</b>	<b>(10.438.693.541)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	12.206.055.487	15.002.825.976
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	2.135.298.376	4.564.132.435

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Lê Thị Kim Thanh

Trần Thị Trúc Lan

Trần Anh Điền

Đồng Nai, ngày 12 tháng 08 năm 2022



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần DIC – Đồng Tiến được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4703000145 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 03 tháng 08 năm 2004, thay đổi lần thứ 9 ngày 03 tháng 06 năm 2022 với mã số doanh nghiệp 3600692809.

Trụ sở chính của Công ty tại Lô 17, Đường 25B, Khu công nghiệp Nhơn Trạch 2, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2022 là 226 người (số đầu năm là 204 người).

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, dịch vụ.

**3. Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động chính của Công ty là: Sản lắp mặt bằng; Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, cấp thoát nước; Lắp đặt trang thiết bị cho công trình xây dựng; Sản xuất bê tông và các sản phẩm khác từ xi măng, vữa; Mua bán vật liệu xây dựng, thiết bị cấp nước trong nhà, thiết bị nhiệt và phụ tùng thay thế, thiết bị, dụng cụ hệ thống điện, thiết bị điều hòa nhiệt độ, thiết bị vệ sinh, kết cấu thép, sắt thép xây dựng, ống kim loại, tôn và thép lá, dây kim loại, khung nhôm, khung đồng, gỗ (từ nguồn hợp pháp), kim khí, máy móc thiết bị xây dựng; Kinh doanh nhà; Môi giới, đấu giá bất động sản; Đầu tư xây dựng khu đô thị, khu công nghiệp; Mua bán, cho thuê, sửa chữa xe chuyên dùng, máy móc thiết bị ngành xây dựng.

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

Trong kỳ, Công ty không có thay đổi bất thường gì về đặc điểm hoạt động kinh doanh.

**6. Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

	Tên	Địa chỉ
1	Chi nhánh Công ty cổ phần Dic - Đồng Tiến tại Bà Rịa – Vũng Tàu	Đường số 10, KCN Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu
2	Chi nhánh Công ty cổ phần Dic - Đồng Tiến tại KCN Đất Đỏ 1	Lô 15, đường N9, KCN Đất Đỏ 1, xã Phước Long Thọ, huyện Đất Đỏ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

**II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**1. Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản thì tỷ giá áp dụng là tỷ giá mua ngoại tệ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm.

**2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các khoản tiền bao gồm : tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển .

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

**3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

***Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết***

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

***Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác***

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác**

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu (06) tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn khác.

**5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

**6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	08 – 35 năm
- Máy móc, thiết bị	05 – 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 – 14 năm
- Dụng cụ quản lý	03 – 05 năm
- Tài sản cố định khác	05 – 10 năm
- Phần mềm máy tính	03 năm

Nguyên giá tài sản cố định và thời gian khấu hao được xác định theo thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

**7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh trong năm được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản trả thương mại và phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

**10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

**12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu***Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.





**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

**14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**15. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

**16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.





**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**17. Báo cáo bộ phận**

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

**18. Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

*Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

*Nợ phải trả tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

**Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**19. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

**20. Ảnh hưởng của Covid-19**

Sự bùng phát của đại dịch Virus Corona 2019 (“Covid-19”) từ tháng 03 năm 2020 tại Việt Nam đã ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động sản xuất và kinh doanh của Công ty. Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều chỉnh chiến lược kinh doanh và áp dụng các biện pháp kiểm soát chi phí để giảm thiểu tác động tài chính của các sự kiện này. Ban Tổng Giám đốc Công ty vẫn tiếp tục theo dõi tình hình đại dịch Covid-19 để đưa ra các giải pháp kinh doanh phù hợp.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

<b>1. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>30/06/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	353.981.374	1.929.942.529
Tiền gửi ngân hàng	1.781.317.002	10.276.112.958
<b>Cộng</b>	<b>2.135.298.376</b>	<b>12.206.055.487</b>
<b>2. Phải thu của khách hàng</b>	<b>30/06/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>		
Công ty TNHH TM-DV-XD-Đầu tư Anh Đức	1.179.194.800	1.779.194.800
Công ty TNHH Vật tư và Xây dựng Ngọc Châu	1.598.787.807	2.737.304.601
Công ty TNHH Xây dựng Tuấn Lê	2.074.075.611	-
Công ty TNHH Xây dựng Hạ Na	969.341.873	1.197.308.000
Công ty Cổ phần VLXD Thế giới Nhà	12.665.205.006	7.674.963.420
Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây dựng Hòa Bình	21.102.165.402	5.061.538.500
Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ HP M&C	7.369.865.513	219.068.000
Nhà máy Luyện phôi thép	13.479.728.616	13.479.728.616
- Chi nhánh Công ty CP Thép POMINA		
Công ty TNHH Thành Nguyên Phát	3.761.393.181	1.463.933.600
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng - Thương mại Hoàng Gia	2.202.819.893	3.103.141.830
Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng PTL	13.231.977.257	13.231.977.257
Công ty CP Green Mark Construction	2.622.372.314	3.744.361.500
Công ty CP Tập đoàn Đầu tư Xây dựng RICONs	1.868.837.761	3.216.081.000
Công ty CP Thương mại và Xây dựng Tài Phú	2.459.943.023	2.817.680.500
Công ty CP Thiết kế XD TM Phúc Thịnh	2.702.176.374	4.000.574.000
Công ty CP Đầu tư Xây dựng VITECCONS	1.226.522.500	3.720.556.000
Công ty TNHH Xây dựng An Lạc	-	1.765.481.000
Công ty TNHH RICONs E&C	990.487.194	1.521.647.436
Công ty TNHH MTV Công trình Xây dựng Đinh Nghiệp	733.848.813	1.624.438.044
Các khoản phải thu khách hàng khác	35.105.106.677	32.206.510.102
<b>Cộng</b>	<b>127.343.849.615</b>	<b>104.565.488.206</b>
<b>b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b>	<b>30/06/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
Công ty Cổ phần Cấu kiện Bê tông Nhơn Trạch 2	250.000.000	3.645.160
<b>3. Phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>30/06/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Phải thu tạm ứng cán bộ nhân viên	1.291.169.237	1.828.113.378
Phải thu BHXH, BHYT	27.105.890	29.348.809
Các khoản phải thu khác	135.204.889	152.999.600
<b>Cộng</b>	<b>1.453.480.016</b>	<b>2.010.461.787</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN DIC – ĐỒNG TIẾN**

Lô 17, đường 25B, KCN Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<b>4. Nợ xấu</b>	<b>9.181.565.955</b>	<b>(8.922.088.455)</b>	<b>9.984.844.584</b>	<b>(9.725.367.084)</b>
<i>Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi</i>				
Công ty CP Xây lắp Dầu khí 2	282.531.000	(282.531.000)	282.531.000	(282.531.000)
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng số 4.2	484.148.000	(484.148.000)	484.148.000	(484.148.000)
Công ty TNHH Đồng Nhân	325.469.225	(325.469.225)	325.469.225	(325.469.225)
Công ty TNHH XD Hạnh Lâm	163.577.268	(163.577.268)	163.577.268	(163.577.268)
Công ty CP Hoàng Long Bình	217.630.000	(217.630.000)	217.630.000	(217.630.000)
CN Công ty CP ĐTVT Kỹ Nghệ & XD Việt Nam	1.110.321.750	(1.110.321.750)	1.110.321.750	(1.110.321.750)
HTX Dịch vụ nông nghiệp & XD Long Hưng	197.137.804	(197.137.804)	197.137.804	(197.137.804)
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Macrocoz	640.990.900	(640.990.900)	640.990.900	(640.990.900)
Công ty TNHH SX XD Giao thông Tài Lộc	673.035.000	(673.035.000)	673.035.000	(673.035.000)
Công ty TNHH Thêm Lộc	195.530.100	(195.530.100)	195.530.100	(195.530.100)
Công ty TNHH Xây dựng TM Tín Hưng Phát	215.000.000	(215.000.000)	215.000.000	(215.000.000)
Công ty TNHH Thiết kế và Kỹ thuật TITAN	168.330.000	(168.330.000)	168.330.000	(168.330.000)
Công ty CP Đầu tư Việt Thuận Phát	162.318.250	(162.318.250)	162.318.250	(162.318.250)
Công ty CP XNK Thương mại và Dịch vụ B2T	945.007.000	(945.007.000)	945.007.000	(945.007.000)
Công ty CP MCO Việt Nam	96.350.000	(96.350.000)	96.350.000	(96.350.000)
Công ty CP Đầu tư Phát triển Quốc tế Nguyễn Long	239.258.500	(239.258.500)	239.258.500	(239.258.500)
Công ty TNHH Sơn Thời Đại	50.000.000	(50.000.000)	50.000.000	(50.000.000)
Công ty CP Đầu tư và Kiến trúc Xây dựng 3C	-	-	700.000.498	(700.000.498)
Công ty TNHH SPACE 9	864.925.000	(605.447.500)	864.925.000	(605.447.500)
Các khoản phải thu khác	2.150.006.158	(2.150.006.158)	2.253.284.289	(2.253.284.289)
<b>Cộng</b>	<b>9.181.565.955</b>	<b>(8.922.088.455)</b>	<b>9.984.844.584</b>	<b>(9.725.367.084)</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

5. Hàng tồn kho	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	42.764.124.313	-	26.676.850.024	-
Công cụ dụng cụ	1.283.871.809	-	1.001.291.811	-
Thành phẩm	2.618.825.069	-	2.618.825.069	-
Hàng hóa	48.499.974	-	131.245.368	-
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>46.715.321.165</b>	<b>-</b>	<b>30.428.212.272</b>	<b>-</b>

  

6. Chi phí trả trước	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>2.210.855.581</b>	<b>313.589.606</b>
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	13.642.667	-
Chi phí mua bảo hiểm	319.651.057	313.589.606
Chi phí tiền thuê đất KCN	798.755.875	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.078.805.982	-
<b>b) Dài hạn</b>	<b>472.877.828</b>	<b>347.634.801</b>
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	210.658.269	84.442.850
Chi phí sửa chữa	229.273.359	263.191.951
Chi phí trả trước dài hạn khác	32.946.200	-
<b>Cộng</b>	<b>2.683.733.409</b>	<b>661.224.407</b>

3280  
 G T  
 H A  
 NG T  
 H T  
 4-C.T  
 Y  
 U MAN  
 VĂN  
 TOÁN  
 AN  
 T  
 CHỈ M

**CÔNG TY CỔ PHẦN DIC – ĐÔNG TIẾN**

Lô 17, đường 25B, KCN Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Chỉ tiêu	Đơn vị tính: VND					
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn dụng cụ quản lý	Thiết bị dụng cụ quản lý khác	Tài sản cố định khác	Cộng
<b>7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình</b>						
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>						
Số dư đầu kỳ	95.462.453.011	54.535.971.428	103.948.991.714	87.369.890	4.584.010.598	258.618.796.641
Số tăng trong kỳ	-	814.814.815	15.924.618.180	-	43.800.000	16.783.232.995
- <i>Mua trong kỳ</i>	-	814.814.815	-	-	43.800.000	858.614.815
- <i>Đầu tư XDCB hoàn thành</i>	-	-	15.924.618.180	-	-	15.924.618.180
Số giảm trong năm	-	3.721.704.264	1.676.763.637	-	-	5.398.467.901
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	3.721.704.264	1.676.763.637	-	-	5.398.467.901
Số dư cuối kỳ	95.462.453.011	51.629.081.979	118.196.846.257	87.369.890	4.627.810.598	270.003.561.735
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu kỳ	21.488.376.035	29.304.194.068	54.840.003.079	87.369.890	2.080.827.147	107.800.770.219
Số tăng trong kỳ	3.365.775.504	2.624.322.259	6.151.609.878	-	207.739.329	12.349.446.970
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	3.365.775.504	2.624.322.259	6.151.609.878	-	207.739.329	12.349.446.970
Số giảm trong kỳ	-	3.085.483.834	1.676.763.637	-	-	4.762.247.471
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	3.085.483.834	1.676.763.637	-	-	4.762.247.471
Số dư cuối kỳ	24.854.151.539	28.843.032.493	59.314.849.320	87.369.890	2.288.566.476	115.387.969.718
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b>						
Tại ngày đầu kỳ	73.974.076.976	25.231.777.360	49.108.988.635	-	2.503.183.451	150.818.026.422
Tại ngày cuối kỳ	70.608.301.472	22.786.049.486	58.881.996.937	-	2.339.244.122	154.615.592.017
					30/06/2022	01/01/2022
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:					29.346.877.248	28.967.947.267
- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng hết chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:					97.712.065.404	92.411.925.699





**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Đơn vị tính: VND

	<b>Phần mềm máy tính</b>	
<b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>		
Số dư đầu kỳ		36.337.500
Số tăng trong kỳ		-
Số giảm trong kỳ		-
Số dư cuối kỳ		<u>36.337.500</u>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu kỳ		36.337.500
Số tăng trong kỳ		-
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>		-
Số giảm trong kỳ		-
Số dư cuối kỳ		<u>36.337.500</u>
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>		
Tại ngày đầu kỳ		-
Tại ngày cuối kỳ		<u>-</u>

**9. Tài sản dở dang dài hạn**

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn (*)</b>	<b>31.267.667.078</b>	<b>18.797.035.904</b>
Dự án Khu đô thị mới	5.018.913.718	5.018.913.718
Dự án Khu nhà ở DIC - Đồng Tiến (1)	26.248.753.360	13.778.122.186
<b>b) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>-</b>	<b>15.581.818.180</b>
Mua xe trộn, xe bơm bê tông	-	15.581.818.180
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	-	-
<b>Cộng</b>	<u><b>31.267.667.078</b></u>	<u><b>34.378.854.084</b></u>

(\*) Đây là khoản chi phí phát sinh của dự án Khu đô thị mới và Khu nhà ở DIC - Đồng Tiến tại xã Long Tân, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.

(1) Khoản tiền phát sinh tăng trong kỳ 12.465.059.514 đồng là chi phí dự án theo Hợp đồng thi công xây dựng công trình số 01.PTL-DIC/HĐTC-2021 ngày 04/05/2021 giữa Công ty Cổ phần DIC Đồng Tiến (bên A) và Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng PTL (bên B), có thời hạn thanh toán: đợt 1: 40% giá trị hợp đồng trong vòng 03 ngày kể từ ngày ký hợp đồng; đợt 2: 40% giá trị hợp đồng trong vòng 07 ngày khi bên B thi công xong công tác đổ bê tông nền, được bên A nghiệm thu; đợt 3: 20% giá trị hợp đồng trong vòng 30 ngày kể từ khi bên B hoàn thành công việc theo hợp đồng, được bên A nghiệm thu.

Hai bên đã ký biên bản nghiệm thu hoàn thành công việc vào ngày 04/04/2022, tuy nhiên Công ty (bên A) vẫn chưa thanh toán tiền cho bên B theo tiến độ ghi trong hợp đồng.





**CÔNG TY CỔ PHẦN DIC – ĐÔNG TIẾN**

Lô 17, đường 25B, KCN Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**12. Phải trả người bán**

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a) Phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>72.264.800.144</b>	<b>72.264.800.144</b>	<b>57.623.867.298</b>	<b>57.623.867.298</b>
Công ty Cổ phần Cấu kiện Bê tông Nhơn Trạch 2	-	-	416.028.000	416.028.000
Công ty TNHH XD DV TM Duyên 36	651.875.729	651.875.729	1.501.785.000	1.501.785.000
Công ty Cổ phần Siêu thị VLXD Thế giới Nhà	51.258.050.975	51.258.050.975	33.761.208.800	33.761.208.800
Công ty Cổ phần VLXD Thế Giới Nhà	939.227.087	939.227.087	15.125.347.320	15.125.347.320
Công ty Cổ phần VLXD & Chất đốt Đồng Nai	2.062.620.000	2.062.620.000	1.752.247.440	1.752.247.440
Công ty TNHH Kỹ thuật Hoàng Thịnh	665.504.400	665.504.400	494.077.500	494.077.500
Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng PTL	13.462.264.275	13.462.264.275	972.647.881	972.647.881
Phải trả các đối tượng khác	3.225.257.678	3.225.257.678	3.600.525.357	3.600.525.357
	<b>30/06/2022</b>		<b>01/01/2022</b>	
	51.258.050.975		33.761.208.800	
	-		416.028.000	
	-		246.451.984	

**b) Phải trả người bán là các bên liên quan**

Công ty Cổ phần Siêu thị VLXD Thế giới Nhà  
 Công ty Cổ phần Cấu kiện Bê tông Nhơn Trạch 2  
 Công ty Cổ phần Xây dựng Số 2 Đồng Nai

**13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	01/01/2022		Trong kỳ		30/06/2022	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải thu	Số phải nộp
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-	1.213.939.020	-	1.213.939.020	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	273.661.741	69.981.226	523.388.012	179.745.045	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	144.699.494	209.747.391	100.593.461	-	253.853.424
Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-	-	5.571.660	5.571.660	-	-
Các loại thuế khác	-	-	5.000.000	5.000.000	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>1.632.300.255</b>	<b>290.300.277</b>	<b>1.848.492.153</b>	<b>179.745.045</b>	<b>253.853.424</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

14. Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	01/01/2022		Trong kỳ		30/06/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	76.595.962.485	76.595.962.485	122.348.363.870	124.479.663.998	74.464.662.357	74.464.662.357
Vay ngân hàng (a1)	70.525.486.485	70.525.486.485	121.148.363.870	120.952.863.998	70.720.986.357	70.720.986.357
Vay dài hạn đến hạn trả (b1)	6.070.476.000	6.070.476.000	1.200.000.000	3.526.800.000	3.743.676.000	3.743.676.000
b) Vay dài hạn	12.356.000.000	12.356.000.000	8.000.000.000	1.200.000.000	19.156.000.000	19.156.000.000
Vay ngân hàng (b1)	12.356.000.000	12.356.000.000	8.000.000.000	1.200.000.000	19.156.000.000	19.156.000.000
Vay đối tượng khác	-	-	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>88.951.962.485</b>	<b>88.951.962.485</b>	<b>130.348.363.870</b>	<b>125.679.663.998</b>	<b>93.620.662.357</b>	<b>93.620.662.357</b>

(a1) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn ngân hàng:

Bên cho vay	Hợp đồng vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư nợ gốc	Phương thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Nhơn Trạch	Số 2020039-CRC/HĐCV-HM ngày 25/12/2020	Theo từng lần nhận nợ nhưng không quá 6 tháng	Theo từng lần nhận nợ	34.971.919.363	Thế chấp tài sản
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - CN Nhơn Trạch	Số 5908-LAV-202003111 ngày 13/11/2020	Theo từng lần nhận nợ	Theo từng lần nhận nợ	5.995.666.001	Thế chấp tài sản
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN KCN Biên Hòa	Số 01.04/2022-HĐCVHM/ NHCT682-DIC ngày 13/04/2022	Theo từng lần nhận nợ nhưng không quá 6 tháng	Theo từng lần nhận nợ	29.753.400.993	Thế chấp tài sản
<b>Cộng</b>				<b>70.720.986.357</b>	



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**(b) Chi tiết các khoản vay dài hạn ngân hàng:**

Bên cho vay	Hợp đồng vay	Thời hạn vay	Thanh toán trên 12 tháng	Thanh toán dưới 12 tháng	Cộng	Phương thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN KCN Biên Hòa	Số 01/2017-HDCVDAĐT /NHCT682-DIC ngày 20/11/2017	60 tháng	-	904.676.000	904.676.000	Thế chấp tài sản
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn VN - CN Nhơn Trạch	Số 5908LAV201901941 ngày 06/05/2019	60 tháng	1.700.000.000	500.000.000	2.200.000.000	Thế chấp tài sản
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn VN - CN Nhơn Trạch	Số 5908-LAV-202000020 ngày 30/12/2019	60 tháng	156.000.000	39.000.000	195.000.000	Thế chấp tài sản
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn VN - CN Nhơn Trạch	Số 5908-LAV-202100876 ngày 09/04/2021	60 tháng	4.900.000.000	700.000.000	5.600.000.000	Thế chấp tài sản
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn VN - CN Nhơn Trạch	Số 5908-LAV-202100994 ngày 26/04/2021	60 tháng	5.600.000.000	800.000.000	6.400.000.000	Thế chấp tài sản
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn VN - CN Huyện Nhơn Trạch Nam Đồng Nai	Số 5908-LAV-202200773 ngày 29/03/2022	60 tháng	6.800.000.000	800.000.000	7.600.000.000	Thế chấp tài sản
<b>Cộng</b>			<b>19.156.000.000</b>	<b>3.743.676.000</b>	<b>22.899.676.000</b>	

**15. Các khoản phải trả, phải nộp ngân hàng khác**

Kinh phí công đoàn	702.887.827	
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	11.768.722	
Cò tức phải trả	25.830.000	
Các khoản phải trả, phải nộp ngân hàng khác	695.000.000	
<b>Cộng</b>	<b>1.435.486.549</b>	

30/06/2022  
 VND

01/01/2022  
 VND

**19.156.000.000**      **3.743.676.000**      **22.899.676.000**

535.086.315  
 14.997.178  
 25.830.000  
 626.000.000  
**1.201.913.493**



**CÔNG TY CỔ PHẦN DIC – ĐỒNG TIẾN**

Lô 17, đường 25B, KCN Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****16. Vốn chủ sở hữu****a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Đơn vị tính: VND	
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	139.000.000.000	164.975.443.776
Lãi trong năm	7.316.000.000	820.204.605
Thù lao HĐQT và ban kiểm soát năm 2020		(94.800.000)
Số dư cuối năm trước	139.000.000.000	165.700.848.381
Số dư đầu năm nay	139.000.000.000	165.700.848.381
Tăng trong kỳ (*)	17.225.520.000	17.225.520.000
Giảm trong kỳ	(140.000.000)	(140.000.000)
Lãi trong kỳ		232.752.607
Số dư cuối kỳ này	156.225.520.000	183.019.120.988

(\*) Trong kỳ Công ty phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu, quyền mua được thực hiện theo tỷ lệ 2:1; đã được ĐHĐCĐ thông qua theo Nghị quyết số 01/NQ.ĐHĐCĐ-DIC.ĐT ngày 09/05/2021.

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ		Tỷ lệ	
	30/06/2022	01/01/2022	30/06/2022	01/01/2022
Trần Hoàng Tuấn	1,34%	1,51%	2.093.000.000	2.093.000.000
Công ty Cổ phần Siêu thị VLXD Thế giới nhà	24,96%	28,06%	39.000.000.000	39.000.000.000
Công ty Cổ phần Cầu kiến Bé tông Nhơn Trạch 2	41,61%	35,97%	65.000.000.000	50.000.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	32,09%	34,47%	50.132.520.000	47.907.000.000
<b>Cộng</b>	<b>100%</b>	<b>100%</b>	<b>156.225.520.000</b>	<b>139.000.000.000</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp đầu kỳ	139.000.000.000	139.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	17.225.520.000	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	156.225.520.000	139.000.000.000

d) Cổ phiếu	30/06/2022	01/01/2022
	Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	15.622.552
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	15.622.552	13.900.000
- Cổ phiếu phổ thông	15.622.552	13.900.000
- Cổ phiếu hạn chế chuyển nhượng	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.622.552	13.900.000
- Cổ phiếu phổ thông	15.622.552	13.900.000
- Cổ phiếu hạn chế chuyển nhượng	-	-

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>134.975.852.302</b>	<b>134.801.846.209</b>
<b>a) Doanh thu</b>		
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	133.818.555.119	133.644.777.753
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.157.297.183	1.157.068.456
<b>b) Doanh thu với các bên liên quan</b>		
Công ty Cổ phần Siêu thị VLXD Thế giới Nhà	1.098.354.547	24.395.384.440
<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>134.975.852.302</b>	<b>134.801.846.209</b>
Doanh thu thuần bán hàng hóa, thành phẩm	133.818.555.119	133.644.777.753
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	1.157.297.183	1.157.068.456
<b>4. Giá vốn hàng bán</b>		
	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá, thành phẩm đã bán	125.056.578.170	123.919.287.023
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	648.514.783	500.030.646
<b>Cộng</b>	<b>125.705.092.953</b>	<b>124.419.317.669</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

<b>5. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND</b>	<b>Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND</b>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.088.263	4.344.113
<b>Cộng</b>	<b>6.088.263</b>	<b>4.344.113</b>
<b>6. Chi phí tài chính</b>	<b>Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND</b>	<b>Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND</b>
Lãi tiền vay	3.098.199.384	2.940.777.325
Chi phí tài chính khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>3.098.199.384</b>	<b>2.940.777.325</b>
<b>7. Chi phí bán hàng</b>	<b>Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND</b>	<b>Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND</b>
Chi phí dịch vụ mua ngoài	881.877.249	500.094.019
Chi phí khác bằng tiền	812.544.463	1.295.122.384
<b>Cộng</b>	<b>1.694.421.712</b>	<b>1.795.216.403</b>
<b>8. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND</b>	<b>Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND</b>
Chi phí nguyên vật liệu	60.179.782	84.142.700
Chi phí nhân công	3.994.716.291	3.250.738.687
Chi phí khấu hao	239.037.564	334.784.826
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng nợ phải thu khó đòi	(803.278.629)	(207.971.277)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	194.079.222	72.773.094
Chi phí khác bằng tiền	473.901.671	444.680.209
<b>Cộng</b>	<b>4.158.635.901</b>	<b>3.979.148.239</b>
<b>9. Thu nhập khác</b>	<b>Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND</b>	<b>Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND</b>
Thu tiền vi phạm hợp đồng	98.134.692	104.615.600
Thu nhập khác	108.098.244	66.375.684
<b>Cộng</b>	<b>206.232.936</b>	<b>170.991.284</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

10. Chi phí khác	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý, nhượng bán	181.674.976	-
Chi phí phạt vi phạm hành chính	672.301	7.111.412
Xử lý công nợ	2.521.900	4.437.738
Chi phí khác	44.220.541	263.189.386
<b>Cộng</b>	<b>229.089.718</b>	<b>274.738.536</b>

**11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	302.733.833	1.567.983.434
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	47.172.301	270.080.412
- Các khoản điều chỉnh tăng	47.172.301	270.080.412
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ	46.500.000	262.969.000
+ Chi phí phạt vi phạm hành chính	672.301	7.111.412
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	349.906.134	1.838.063.846
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên TN chịu thuế năm hiện hành	69.981.226	367.612.769

**12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi suy giảm trên cổ phiếu**

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	232.752.607	1.200.370.665
Các khoản điều chỉnh tăng (giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	232.752.607	1.200.370.665
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	14.223.573	13.900.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>16</b>	<b>86</b>
<b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>16</b>	<b>86</b>

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**13. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

Chi tiêu	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	87.860.565.104	92.008.631.837
Chi phí nhân công	18.726.958.703	15.249.697.266
Chi phí khấu hao TSCĐ	12.349.446.970	9.488.790.083
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.764.594.209	9.892.328.708
Chi phí khác bằng tiền	2.170.543.840	3.430.047.144
<b>Tổng cộng</b>	<b>130.872.108.826</b>	<b>130.069.495.038</b>

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1. Thông tin về các bên liên quan**

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản Trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát trong kỳ như sau:

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	685.507.743	680.757.738

Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Công ty Cổ phần Cấu kiện Bê tông Nhơn Trạch 2	Bên liên quan	Thu thanh lý TSCĐ Mua hàng hóa	227.272.727 48.308.333
Công ty Cổ phần Siêu thị VLXD Thế giới Nhà	Bên liên quan	Doanh thu bán hàng Doanh thu cho thuê kho Mua nguyên vật liệu	7.445.455 1.090.909.092 91.075.059.026
Công ty cổ phần Xây dựng số 2 Đồng Nai	Bên liên quan	Thanh toán tiền XDCB	246.451.984

Cho đến ngày 30/06/2022, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải
Công ty Cổ phần Cấu kiện Bê tông Nhơn Trạch 2	Bên liên quan	Phải thu khách hàng	250.000.000
Công ty Cổ phần Siêu thị VLXD Thế giới Nhà	Bên liên quan	Người mua trả tiền trước Phải trả người bán	(14.820.659.195) (51.258.050.975)



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**2. Báo cáo bộ phận**

**Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý**

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý lãnh thổ Việt Nam nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

**Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh các sản phẩm bê tông, do đó không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

**3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính**

*Đơn vị tính: VND*

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.135.298.376	-	12.206.055.487	-
Phải thu khách hàng	127.343.849.615	(8.922.088.455)	104.565.488.206	(9.725.367.084)
Phải thu khác	1.426.374.126	-	1.981.112.978	-
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	151.500.000	-	151.500.000	-
<b>Cộng</b>	<b>131.057.022.117</b>	<b>(8.922.088.455)</b>	<b>118.904.156.671</b>	<b>(9.725.367.084)</b>

Công nợ tài chính	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2022	01/01/2022
Các khoản vay	93.620.662.357	88.951.962.485
Phải trả người bán	72.264.800.144	57.623.867.298
Phải trả khác	732.598.722	666.827.178
<b>Cộng</b>	<b>166.718.061.223</b>	<b>147.242.656.961</b>

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán theo thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng chưa đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả việc áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

**4. Tài sản đảm bảo**

Công ty đã thế chấp tài sản cố định để đảm bảo cho các khoản vay của ngân hàng (xem thuyết minh số V.07 và V.14). Tại thời điểm 30/06/2022 Công ty không có nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****5. Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

**Phải thu khách hàng**

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

**Tiền gửi ngân hàng**

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

**6. Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>		
	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng
Số cuối kỳ	147.562.061.223	19.156.000.000	166.718.061.223
Các khoản vay	74.464.662.357	19.156.000.000	93.620.662.357
Phải trả người bán	72.264.800.144	-	72.264.800.144
Phải trả khác	732.598.722	-	732.598.722
Số đầu kỳ	134.886.656.961	12.356.000.000	147.242.656.961
Các khoản vay	76.595.962.485	12.356.000.000	88.951.962.485
Phải trả người bán	57.623.867.298	-	57.623.867.298
Phải trả khác	666.827.178	-	666.827.178

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**7. Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại : Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

**Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

**Rủi ro về giá khác**

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

**8. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 và Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) kiểm toán và soát xét.

**9. Thông tin về hoạt động liên tục**

Trong kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

84-C  
TY  
HỮU M  
Ư V  
KẾ TOÁN  
TOÁN  
IỆT  
CHÍNH

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**10. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

Người lập biểu



**Lê Thị Kim Thanh**

Đồng Nai, ngày 12 tháng 08 năm 2022

Kế toán trưởng



**Trần Thị Trúc Lan**

Tổng Giám đốc



**Trần Anh Điền**

